CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA MIZA CORPORATION	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom – Happiness
Số: 280802/2026/CBTT-MZ *No. 280802/2026/CBTT-MZ*	*Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026* *Hanoi, August 28, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission;***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Stock Exchange.*

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất bán niên (BCTC) năm 2026 như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Miza Corporation hereby announces the disclosure of its 2026 interim consolidated financial statements as follows:

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA/ MIZA CORPORATION**

Mã chứng khoán/ *Stock Code: MZG*

Địa chỉ/ *Address*: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *Nguyen Khe Small and Medium-sized Industrial Cluster, Phuc Thinh Commune, Hanoi, Vietnam*

Điện thoại/ *Tel*: 0243 965 6121 Fax: 0243 965 6128

Email: cbtt@miza.vn Website: https://www.miza.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/ *Disclosed information:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét

The reviewed consolidated interim financial statements for the six-month period of 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ *Separate financial statements (for a listed organization that does not have subsidiaries and does not have a superior accounting unit with dependent accounting units);*

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA
Ký ngày: 28/8/2026 19:39:02

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated financial statements (for a listed organization that has subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Aggregated financial statements (for a listed organization that has dependent accounting units with separate accounting systems).*

Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanation*:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared with the same period of the previous year:*

☒ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document, if applicable:*

☒ Có/ Yes ☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax for the reporting period is a loss, changes from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document, if applicable:*

☐ Có/ Yes ☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/8/2026 tại mục Quan hệ cổ đông theo đường dẫn/ *This information was published on the Company's website on 28/8/2026 under the Shareholder Relations section at the following link:* https://miza.vn/vi/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- BCTC hợp nhất bán niên năm 2026/ *2026 consolidated interim financial statements;*
- Văn bản giải trình số/ *Explanatory document No.:* 270802/2026/CV-MZ.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOS INFORMATION
KẾ TOÁN TRƯỞNG/CHIEF ACCOUNTANT

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Nguyễn Thị Thoa

Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Miza

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 48

Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp, Tổng Giám đốc, được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 010126/2026/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 1 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 22 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Hiệp

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12078222/E-69479116-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và công ty con") được lập ngày 22 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.182.771.734.083**	**3.337.030.836.780**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***117.272.203.191***	***279.585.912.526***
1. Tiền	111		36.908.730.426	181.514.306.432
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.363.472.765	98.071.606.094
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***922.287.668.096***	***728.649.107.798***
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	922.287.668.096	728.649.107.798
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***1.248.085.130.918***	***1.475.733.147.569***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	746.896.993.796	950.122.027.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	463.001.651.531	487.000.887.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	38.186.485.591	38.610.232.804
IV. Hàng tồn kho	***140***	***8***	***781.306.539.237***	***764.436.080.204***
1. Hàng tồn kho	141		781.306.539.237	764.436.080.204
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***113.820.192.641***	***88.626.588.683***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	10.935.354.548	10.089.059.527
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	14	102.761.968.642	78.485.055.928
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	122.869.451	52.473.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.780.479.179.717**	**1.872.360.856.202**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***12.320.901.456***	***14.315.261.875***
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	12.320.901.456	14.315.261.875
II. Tài sản cố định	***220***		***1.467.766.392.651***	***1.524.145.036.855***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.260.404.041.826	1.269.610.447.125
Nguyên giá	222		1.865.535.604.714	1.806.167.190.917
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(605.131.562.888)	(536.556.743.792)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	207.362.350.825	254.534.589.730
Nguyên giá	225		249.419.961.136	298.973.202.847
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.057.610.311)	(44.438.613.117)
III. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***1.147.020.208.143***	***192.378.884.229***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	1.147.020.208.143	192.378.884.229
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***1.500.000.000***	***1.500.000.000***
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1.500.000.000	1.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	***270***		***151.871.677.467***	***140.021.673.243***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	151.871.677.467	140.021.673.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**5.963.250.913.800**	**5.209.391.692.982**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.408.319.210.563**	**3.723.282.269.411**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***2.704.154.140.045***	***2.598.704.697.674***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	358.000.322.183	244.719.412.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	30.544.850.765	804.579.329
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	7.085.861.501	7.747.707.311
4. Phải trả người lao động	315		7.044.472.204	5.126.982.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	19.179.324.602	10.835.680.632
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		50.000.002	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		2.496.343.540	1.373.461.059
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	2.265.343.926.068	2.328.096.874.075
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	14.409.039.180	-
II. Nợ dài hạn	***330***		***1.704.165.070.518***	***1.124.577.571.737***
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13.1	164.978.193.037	228.034.729.162
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	1.539.186.877.481	896.542.842.575
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.554.931.703.237**	**1.486.109.423.571**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.165.065.740.000*	*1.165.065.740.000*
2. Thặng dư vốn	412		32.144.900.000	32.144.900.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		357.721.063.237	288.898.783.571
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*274.453.844.391*	*170.334.440.688*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*83.267.218.846*	*118.564.342.883*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.963.250.913.800**	**5.209.391.692.982**

Phê duyệt, ngày 22 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỪA ỦY QUYỀN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.1	2.368.747.650.484	2.314.499.508.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19.1	1.008.439.400	427.861.910
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19.1	2.367.739.211.084	2.314.071.646.113
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	2.125.552.849.699	2.128.094.655.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		242.186.361.385	185.976.990.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.2	17.912.120.866	12.808.981.439
7. Chi phí tài chính	23	21	123.773.690.741	105.786.747.449
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*119.433.338.802*	*97.351.318.923*
8. Chi phí bán hàng	25	22	26.740.835.217	23.547.149.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	23.455.895.581	16.737.070.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		86.128.060.712	52.715.004.696
11. Thu nhập khác	31		2.491.660.890	1.101.105.505
12. Chi phí khác	32		177.064.560	3.138.643.953
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.314.596.330	(2.037.538.448)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		88.442.657.042	50.677.466.248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.1	5.175.438.196	3.066.046.512
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51)	60		83.267.218.846	47.611.419.736

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**83.267.218.846**	**47.611.419.736**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**26**	**650**	**347**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**26**	**650**	**347**

Phê duyệt, ngày 22 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỪA ỦY QUYỀN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**88.442.657.042**	**50.677.466.248**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và phân bổ tiền thuê đất dài hạn	02		67.775.445.416	63.814.686.441
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		329.247.874	4.826.679.331
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(16.983.155.775)	(10.625.571.057)
- Chi phí đi vay	06		119.433.338.802	97.351.318.923
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**258.997.533.359**	**206.044.579.886**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		205.736.982.996	2.971.161.694
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.870.459.033)	(58.896.605.207)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(52.311.177.139)	(10.813.086.926)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(13.036.633.350)	(1.654.453.124)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(136.916.947.701)	(97.097.866.736)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(7.074.398.682)	(631.484.445)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(35.900.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**238.489.000.450**	**39.922.245.142**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(749.877.618.627)	(71.223.587.896)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		110.000.000	1.390.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(576.700.875.280)	(390.663.033.392)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		387.538.694.391	203.114.062.849
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		-	(1.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.108.531.121	5.735.259.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(927.821.268.395)**	**(253.147.298.730)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.822.048.400.256	2.092.163.829.264
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.267.823.179.842)	(1.792.406.005.273)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(27.207.968.771)	(46.900.710.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**527.017.251.643**	**252.857.113.818**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(162.315.016.302)**	**39.632.060.230**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**279.585.912.526**	**68.998.554.866**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.306.967	6.123.160
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	4	**117.272.203.191**	**108.636.738.256**

Phê duyệt, ngày 22 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỪA ỦY QUYỀN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 415 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 327 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con) như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và công ty con là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty và công ty con áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty và công ty con trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026

Công ty và công ty con áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- Giá thành của thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty đánh giá khả năng thu hồi và sẽ thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ có rủi ro khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 15 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ hợp nhất được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí bảo lãnh và tư vấn khoản vay;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Khoản lỗ dài hạn từ bán và thuê lại tài chính;
- Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với với Ban Quản lý khu Kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp vào ngày 11 tháng 4 năm 2019 trong thời hạn 50 năm; và khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất ký với Công ty Cổ phần Đông Thành Hà Nội, ngày 2 tháng 5 năm 2020, trong thời hạn 40 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 26 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty và công ty con cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ theo hợp đồng kinh tế đã ký.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Trái phiếu

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty và công ty con.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty và công ty con ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và công ty con.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và công ty con dựa theo thị trường bán hàng của Công ty và công ty con, chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của Công ty và công ty con bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (trình bày lại)*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	42.817.949	86.371.981
Tiền gửi không kỳ hạn	24.865.912.477	169.427.934.451
- Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	*5.137.856.448*	*134.685.787*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*4.027.812.546*	*27.057.255.394*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*198.904.658*	*120.032.034.753*
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	*15.700.243.483*	*22.203.958.517*
Các khoản tương đương tiền (*)	80.363.472.765	98.071.606.094
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ bị hạn chế sử dụng		
Tiền gửi không kỳ hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (**)	*12.000.000.000*	*12.000.000.000*
TỔNG CỘNG	**117.272.203.191**	**279.585.912.526**

(*) Chi tiết về các khoản tương đương tiền như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn gốc*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	15.000.000.000	3 tháng	2,3
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	23.700.000.000	3 tháng	3,25 - 4
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	18.800.000.000	1 - 3 tháng	3,9 - 4,2
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	17.255.000.000	3 tháng	4,75
Các khoản tương đương tiền khác	5.608.472.765	3 tháng	3,2
TỔNG CỘNG	**80.363.472.765**		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 74,8 tỉ đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 17.

(**) 12 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 17.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn gốc*	*Lãi suất (%/năm)*
Ngân hàng TMCP Phương Đông	314.000.000.000	6 tháng	8,3
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	123.430.000.000	6 tháng	3,5 - 8,3
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	115.000.000.000	6 tháng	3,5 – 4,9
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN	105.000.000.000	12 tháng	6,2
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	264.857.668.096	4 – 12 tháng	3,4 – 8,3
TỔNG CỘNG	**922.287.668.096**		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 477,79 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 17 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 390,7 tỷ VND).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Mipak	76.871.356.485	115.608.965.084
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Lam Sơn	45.980.223.301	46.111.492.343
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Phát triển Minh Đức	37.273.224.032	38.237.467.992
Phải thu khách hàng khác	586.772.189.978	750.164.102.138
TỔNG CỘNG	**746.896.993.796**	**950.122.027.557**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty Cổ phần Giấy Hợp Thành	45.799.514.436	-
Công ty TNHH Dương Quách Nghi Sơn	45.152.854.345	14.281.704.244
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	41.559.961.829	73.933.255.489
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Dịch vụ Tống Thị	37.047.427.237	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	293.441.893.684	398.785.927.475
TỔNG CỘNG	**463.001.651.531**	**487.000.887.208**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Ký quỹ	20.894.116.491	19.487.738.210
Tạm ứng cho nhân viên	6.958.697.804	13.678.976.191
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	2.860.897.164	3.015.398.683
Phải thu khác	7.472.774.132	2.428.119.720
TỔNG CỘNG	**38.186.485.591**	**38.610.232.804**
Dài hạn		
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	6.546.268.688	8.540.629.107
Ký quỹ	5.774.632.768	5.774.632.768
TỔNG CỘNG	**12.320.901.456**	**14.315.261.875**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Hàng mua đang đi đường	-	60.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	392.499.468.296	357.331.167.838
Công cụ, dụng cụ	40.515.333.784	75.977.725.239
Thành phẩm	192.662.348.519	187.450.008.439
Hàng hóa	155.629.388.638	143.617.178.688
TỔNG CỘNG	**781.306.539.237**	**764.436.080.204**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.448.509.572	3.375.293.520
Chi phí mua bảo hiểm	2.034.246.742	3.345.172.234
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	5.452.598.234	3.368.593.773
TỔNG CỘNG	**10.935.354.548**	**10.089.059.527**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	92.321.419.120	93.508.048.246
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30.598.526.035	25.949.463.653
Phân bổ khoản lỗ dài hạn từ bán và thuê lại tài chính	11.512.241.072	12.509.931.680
Phí bảo lãnh và tư vấn khoản vay	11.570.372.708	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	5.869.118.532	8.054.229.664
TỔNG CỘNG	**151.871.677.467**	**140.021.673.243**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	624.266.789.461	1.145.427.928.740	29.275.011.982	2.347.828.786	4.849.631.948	1.806.167.190.917
Mua trong kỳ	2.142.563.630	6.505.686.234	351.851.852	140.100.000	-	9.140.201.716
Thanh lý tài sản	-	-	(395.000.000)	-	-	(395.000.000)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	50.623.212.081	-	-	-	50.623.212.081
Số cuối kỳ	626.409.353.091	1.202.556.827.055	29.231.863.834	2.487.928.786	4.849.631.948	1.865.535.604.714
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*6.762.074.239*	*23.830.208.347*	*18.041.982.476*	*1.043.831.887*	*1.032.349.880*	*50.710.446.829*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	95.550.420.904	412.159.826.739	23.911.473.974	2.013.077.607	2.921.944.568	536.556.743.792
Khấu hao trong kỳ	8.325.066.964	44.623.908.937	1.239.196.073	160.273.337	271.304.470	54.619.749.781
Thanh lý tài sản	-	-	(395.000.000)	-	-	(395.000.000)
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	14.350.069.315	-	-	-	14.350.069.315
Số cuối kỳ	103.875.487.868	471.133.804.991	24.755.670.047	2.173.350.944	3.193.249.038	605.131.562.888
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	528.716.368.557	733.268.102.001	5.363.538.008	334.751.179	1.927.687.380	1.269.610.447.125
Số cuối kỳ	522.533.865.223	731.423.022.064	4.476.193.787	314.577.842	1.656.382.910	1.260.404.041.826

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
	Nguyên giá	*Nguyên giá*
Hệ thống máy xeo	375.628.426.540	375.628.426.540
Các TSCĐ hữu hình khác	1.489.907.178.174	1.430.538.764.377

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	298.973.202.847
Thuê mới trong kỳ	964.370.370
Mua lại tài sản thuê tài chính	(50.517.612.081)
Số cuối kỳ	249.419.961.136
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu kỳ	44.438.613.117
Khấu hao trong kỳ	11.969.066.509
Mua lại tài sản thuê tài chính	(14.350.069.315)
Số cuối kỳ	42.057.610.311
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	254.534.589.730
Số cuối kỳ	207.362.350.825

Theo hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty và công ty con, Công ty và công ty con có thể mua lại máy móc thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 17.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Hệ thống PM5	1.124.583.024.954	174.770.481.277
Tháp IC	20.590.615.469	14.464.566.591
Xây dựng cơ bản khác	1.846.567.720	3.143.836.361
TỔNG CỘNG	**1.147.020.208.143**	**192.378.884.229**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Taicang Supply Chain Financial Service Co., Ltd	41.642.035.952	-
Công ty TNHH SCG International Corporation Việt Nam	40.835.345.999	41.584.095.564
Phải trả ngắn hạn cho các bên khác	275.522.940.232	203.135.317.005
TỔNG CỘNG	**358.000.322.183**	**244.719.412.569**
Dài hạn		
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	73.023.924.916	65.750.469.541
Zhejiang Huazhang Technology Co., Ltd.	48.818.606.814	61.648.572.871
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Thành Long	27.758.375.280	12.300.076.240
Hua Zhang Electric Holding Company Limited	10.472.754.827	17.103.260.655
Phải trả dài hạn cho các bên khác	4.904.531.200	71.232.349.855
TỔNG CỘNG	**164.978.193.037**	**228.034.729.162**

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Công ty TNHH Minna	13.329.367.132	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N&N Đông Anh	11.579.291.502	-
Các khoản trả tiền trước khác	5.636.192.131	804.579.329
TỔNG CỘNG	**30.544.850.765**	**804.579.329**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp/ đã cấn trừ trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải nộp ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	852.800.266	180.334.039.994	(179.174.752.832)	2.012.087.428
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.845.229.229	5.175.438.196	(7.074.398.682)	4.946.268.743
Thuế thu nhập cá nhân	41.233.656	708.947.142	(622.675.468)	127.505.330
Các loại thuế khác	8.444.160	3.161.664.712	(3.170.108.872)	-
TỔNG CỘNG	**7.747.707.311**	**189.380.090.044**	**(190.041.935.854)**	**7.085.861.501**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã thu/ cấn trừ trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	78.485.055.928	234.100.284.984	(209.823.372.270)	102.761.968.642
Các loại thuế khác	52.473.228	70.396.223	-	122.869.451
TỔNG CỘNG	**78.537.529.156**	**234.170.681.207**	**(209.823.372.270)**	**102.884.838.093**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Lãi vay	12.073.231.070	8.109.117.620
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.106.093.532	2.726.563.012
TỔNG CỘNG	**19.179.324.602**	**10.835.680.632**

16. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	-	-
Trích lập quỹ trong kỳ	14.444.939.180	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(35.900.000)	-
Số cuối kỳ	**14.409.039.180**	**-**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh số	*Số đầu kỳ*	*Số phát sinh trong kỳ*			*Số cuối kỳ*
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	*Tăng*	*Giảm*	*Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại*	*Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	17.1	2.195.054.474.131	2.087.899.519.841	(2.190.942.280.030)	(25.805.974)	2.091.985.907.968
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	17.2	76.200.000.000	88.704.444.503	(42.100.000.000)	117.333.333	122.921.777.836
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	17.3	6.597.142.868	48.571.434	(6.548.571.434)	-	97.142.868
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	17.4	50.245.257.076	28.326.168.698	(28.232.328.378)	-	50.339.097.396
TỔNG CỘNG		**2.328.096.874.075**	**2.204.978.704.476**	**(2.267.823.179.842)**	**91.527.359**	**2.265.343.926.068**
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	17.2	638.145.051.729	734.148.880.415	(88.704.444.503)	410.666.667	1.284.000.154.308
Vay đối tượng khác	17.3	97.142.792	-	(48.571.434)	-	48.571.358
Nợ thuê tài chính	17.4	108.300.648.054	25.163.672.459	(28.326.168.698)	-	105.138.151.815
Trái phiếu phát hành	17.5	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
TỔNG CỘNG		**896.542.842.575**	**759.723.219.541**	**(117.079.184.635)**	**410.666.667**	**1.539.186.877.481**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ (USD)*			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	548.917.373.349		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,0 – 8,76	▸ Một số tài sản là máy móc và thiết bị công ty; ▸ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 27,05 tỷ VND; và ▸ Tài sản của một số cá nhân và tổ chức có liên quan theo hợp đồng thế chấp tài sản.
	4.181.112.932	159.062	Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 10 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5	
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - Chi nhánh Đông Hà Nội	407.102.336.799		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,5 - 9,5	▸ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 142,23 tỷ VND; và ▸ Căn hộ và quyền sử dụng đất của một số cá nhân có liên quan, bao gồm ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	247.839.571.491		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	5,3 – 7,64	▸ Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 39,7 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - chi nhánh Thanh Hóa; và ▸ Bất động sản thuộc sở hữu của một số cá nhân có liên quan, bao gồm ông Nguyễn Tuấn Minh, ông Nguyễn Hoàng Tùng, ông Vũ Hoàng Phong và bà Hoàng Thị Thu Giang.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ (USD)*			
Ngân hàng TMCP An Bình	216.423.673.109		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 1 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,0 – 14,1	▸ Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 53,665 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP An Bình; ▸ Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 7,6 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam; và ▸ Bất động sản sở hữu của một số cá nhân có liên quan, bao gồm ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang.
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	149.492.397.225		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,7 – 7,25	▸ Các khoản tiền gửi có trị giá 58,3 tỷ; và ▸ Bảo lãnh của cá nhân có liên quan là ông Nguyễn Tuấn Minh.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa	136.469.037.554		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,3 – 9,0	▸ Tài sản là xe ô tô của Công ty; và ▸ Căn hộ của một số cá nhân có liên quan và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang.
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	97.524.687.352		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 12 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,25 - 7,7	▸ Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty trị giá 44,25 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Hà Nội.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối kỳ*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ (USD)*			
Ngân hàng Wooribank - Chi nhánh Bắc Ninh	95.730.519.226		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 9 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	6,475	▸ Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 36 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam; và ▸ Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán trị giá 12 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Thanh Hóa	94.438.431.390		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 3 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,5	▸ Một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn trị giá 6,5 tỷ VND của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Nam Thanh Hóa; và ▸ Bất động sản sở hữu bởi một số cá nhân có liên quan.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng	49.965.986.312		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 9 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,3	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 15 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	43.900.781.229		Gốc vay được trả theo từng khế ước nhận nợ với lần thanh toán cuối cùng vào tháng 10 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,5 - 9,0	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 17,225 tỷ VND.
TỔNG CỘNG	**2.091.985.907.968**	**159.062**			

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

	Số cuối kỳ				
Ngân hàng	*VND*	*Nguyên tệ (USD)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	1.121.868.959.481		Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2035, lãi được trả hàng tháng	6,8 - 10,5	Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy thuộc quyền sở hữu của Công ty
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	210.248.000.000	8.000.000	Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ tháng 3 năm 2027, lãi được trả lãi được trả cuối mỗi quý	Lãi suất qua đêm có đảm bảo (SOFR) trung bình 3 tháng + 1%	Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 105 tỷ VND
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	74.804.972.663		Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ tháng 2 năm 2033, lãi được trả hàng tháng	7,7 - 8,0	Một số tài sản của dự án nhà máy sản xuất giấy thuộc quyền sở hữu của Công ty
TỔNG CỘNG	**1.406.921.932.144**	**8.000.000**			
Trong đó:					
- Vay dài hạn đến hạn trả	*122.921.777.836*				
- Vay dài hạn	*1.284.000.154.308*				

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.3 *Vay từ các đối tượng khác*

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	145.714.226	Gốc vay trả đến tháng 12 năm 2027, lãi vay được trả hàng tháng	13,85	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	**145.714.226**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*97.142.868*			
Vay dài hạn	*48.571.358*			

17.4 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	59.973.394.134	9.634.296.738	50.339.097.396	59.138.507.422	8.893.250.346	50.245.257.076
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1-5 năm	112.440.289.686	7.302.137.871	105.138.151.815	117.691.323.962	9.390.675.908	108.300.648.054
TỔNG CỘNG	**172.413.683.820**	**16.936.434.609**	**155.477.249.211**	**176.829.831.384**	**18.283.926.254**	**158.545.905.130**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.5 Trái phiếu phát hành

	Số cuối kỳ (VND)	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Loại phát hành theo mệnh giá	150.000.000.000	7 năm	Lãi suất tham chiếu + 2,7%, trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng điện tử, trả lãi cuối kỳ bằng VND dành cho khách hàng cá nhân do Ngân hàng TMCP Tiên Phong công bố vào ngày xác định lãi suất.	▶ Khoản trái phiếu được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Miza; và ▶ Cổ phiếu MZG thuộc sở hữu của bên thứ 3.
TỔNG CỘNG	**150.000.000.000**			
Trong đó:				
Trái phiếu phát hành	*150.000.000.000*			
Trái phiếu đến hạn	-			

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:				
Số đầu kỳ	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	47.611.419.736	47.611.419.736
Số cuối kỳ	1.059.150.680.000	32.500.000.000	217.945.860.424	1.309.596.540.424
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:				
Số đầu kỳ	1.165.065.740.000	32.144.900.000	288.898.783.571	1.486.109.423.571
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (*)	-	-	(14.444.939.180)	(14.444.939.180)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	83.267.218.846	83.267.218.846
Số cuối kỳ	1.165.065.740.000	32.144.900.000	357.721.063.237	1.554.931.703.237

(*) Theo Nghị quyết số 280401/2026/NQ-ĐHĐCĐ-MZ ngày 28 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm của 2025.

18.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Vốn góp cổ đông	1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.144.900.000	32.144.900.000
TỔNG CỘNG	**1.197.210.640.000**	**1.197.210.640.000**

18.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.165.065.740.000	1.165.065.740.000
Số cuối kỳ	1.165.065.740.000	1.165.065.740.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**116.506.574**	**116.506.574**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**116.506.574**	**116.506.574**
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**116.506.574**	**116.506.574**
Cổ phiếu phổ thông	116.506.574	116.506.574
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2025: 10.000 đồng/cổ phiếu).

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**2.368.747.650.484**	**2.314.499.508.023**
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	*1.033.582.752.682*	*1.006.496.273.415*
Doanh thu bán hàng hóa	*1.327.150.076.440*	*1.306.153.234.610*
Doanh thu cho thuê tài sản	*8.014.821.362*	*1.849.999.998*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.008.439.400)**	**(427.861.910)**
Hàng bán bị trả lại	*(1.008.439.400)*	*(427.861.910)*
Doanh thu thuần	**2.367.739.211.084**	**2.314.071.646.113**

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	16.873.155.775	10.622.185.819
Doanh thu khác	1.038.965.091	2.186.795.620
TỔNG CỘNG	**17.912.120.866**	**12.808.981.439**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	838.063.508.608	857.939.131.844
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.286.246.580.147	1.268.912.763.061
Giá vốn cho thuê tài sản	1.242.760.944	1.242.760.944
TỔNG CỘNG	**2.125.552.849.699**	**2.128.094.655.849**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí đi vay	119.433.338.802	97.351.318.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.593.000.366	6.486.590.770
Chi phí tài chính khác	2.747.351.573	1.948.837.756
TỔNG CỘNG	**123.773.690.741**	**105.786.747.449**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.123.931.363	21.531.556.225
Chi phí nhân công	2.168.508.267	1.475.132.494
Chi phí khấu hao	163.227.464	364.596.282
Chi phí bán hàng khác	285.168.123	175.864.363
TỔNG CỘNG	**26.740.835.217**	**23.547.149.364**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	11.839.891.879	8.224.869.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.537.839.371	4.510.986.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	699.462.548	946.706.016
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.378.701.783	3.054.508.076
TỔNG CỘNG	**23.455.895.581**	**16.737.070.194**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	697.702.217.790	730.067.542.593
Chi phí nhân công	44.904.943.657	34.026.432.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	67.775.445.416	63.814.686.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.066.473.535	78.444.006.080
Chi phí khác bằng tiền	4.266.260.032	2.785.468.325
TỔNG CỘNG	**894.715.340.430**	**909.138.136.112**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với lợi nhuận chịu thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất và kinh doanh giấy trong thời hạn 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu (2021). Trong đó, công ty con được miễn thuế thu nhập doanh trong vòng bốn (4) năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong vòng chín (9) năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với hoạt động khác của Công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.175.438.196	3.066.046.512
TỔNG CỘNG	**5.175.438.196**	**3.066.046.512**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.442.657.042	50.677.466.248
Thuế TNDN theo thuế suất 10% áp dụng cho Công ty và công ty con	8.448.961.645	4.756.471.939
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và công ty con	790.608.119	622.549.372
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	160.349.254	65.261.170
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Chi phí thuế TNDN được miễn giảm	(4.224.480.822)	(2.378.235.970)
Chi phí thuế TNDN	**5.175.438.196**	**3.066.046.512**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty và công ty con không có bên liên quan là tổ chức có quan hệ kiểm soát với Công ty và công ty con.

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

Công ty và công ty con không phát sinh giao dịch trọng yếu nào với các bên liên quan trong kỳ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con cũng không có số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	577.018.936	537.170.165
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	962.690.852	631.523.477
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	218.324.115	241.505.000
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	679.083.452	432.204.527
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc	336.265.025	123.450.000
TỔNG CỘNG		**2.773.382.380**	**1.965.853.169**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	406.081.883	349.111.349

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.267.218.846	47.611.419.736
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(7.222.469.590)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	83.267.218.846	40.388.950.146
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	128.157.063	116.506.422
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	128.157.063	116.506.422
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	650	347
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	650	347

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết số 280401/2026/NQ-ĐHĐCĐ-MZ ngày 28 tháng 4 năm 2026 và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận tương ứng của 6 tháng đầu năm so với năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để phê duyệt trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh việc trả cổ tức bằng cổ phiếu đã thực hiện trong tháng 7 năm 2026.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra là các sản phẩm về giấy. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.302.152.150.125	65.587.060.959	2.367.739.211.084
Tổng doanh thu thuần	**2.302.152.150.125**	**65.587.060.959**	**2.367.739.211.084**
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	222.581.117.922	19.605.243.463	242.186.361.385
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(153.743.704.343)
Lợi nhuận thuần trước thuế			88.442.657.042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(5.175.438.196)
Lợi nhuận thuần sau thuế			83.267.218.846
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			5.963.250.913.800
Tài sản bộ phận	*732.280.252.582*	*14.616.741.214*	*746.896.993.796*
Tài sản không phân bổ (**)			*5.216.353.920.004*
Tổng nợ phải trả			4.408.319.210.563
Nợ phải trả bộ phận		*3.774.633.326*	*3.774.633.326*
Nợ phải trả không phân bổ (***)			*4.404.544.577.237*

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	*Nước ngoài*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.193.966.445.002	120.105.201.111	2.314.071.646.113
Tổng doanh thu thuần	**2.193.966.445.002**	**120.105.201.111**	**2.314.071.646.113**
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	139.523.311.087	46.453.679.177	185.976.990.264
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(135.299.524.016)
Lợi nhuận thuần trước thuế			50.677.466.248
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.066.257.412)
Lợi nhuận thuần sau thuế			47.611.419.736
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			5.209.391.692.982
Tài sản bộ phận	*942.684.231.893*	*7.437.795.664*	*950.122.027.557*
Tài sản không phân bổ (**)			*4.259.269.665.425*
Tổng nợ phải trả			3.723.282.269.411
Nợ phải trả bộ phận	-	*804.579.329*	*804.579.329*
Nợ phải trả không phân bổ (***)			*3.722.477.690.082*

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và công ty con thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	480.000.000	480.000.000
Trên 1 đến 5 năm	1.920.000.000	1.920.000.000
Trên 5 năm	22.368.421	260.526.316
TỔNG CỘNG	**2.422.368.421**	**2.660.526.316**

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	3.780.000.000	3.780.000.000
Trên 1 đến 5 năm	9.450.000.000	11.340.000.000
TỔNG CỘNG	**13.230.000.000**	**15.120.000.000**

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
USD	22.399,33	588.910.436	110.574,20	2.883.443.413
EUR	66,53	2.008.308	83,79	2.546.964

30. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng *(Thuyết minh số 3)* trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Các khoản tương đương tiền	97.482.294.127	589.311.967	98.071.606.094
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	723.569.140.971	5.079.966.827	728.649.107.798
Phải thu ngắn hạn khác	44.279.511.598	(5.669.278.794)	38.610.232.804
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
Tăng, giảm các khoản phải thu	2.123.972.434	847.189.260	2.971.161.694
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	107.789.548.996	847.189.260	108.636.738.256

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2026 và theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 090701/2026/NQ-HĐQT-MZ ngày 9 tháng 7 năm 2026, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện quyền 10:1 (1 cổ phiếu/10 cổ phiếu hiện hữu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 với ngày đăng ký cuối cùng là ngày 21 tháng 7 năm 2026. Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức vào ngày 24 tháng 7 năm 2026.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2026 và theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 060801/2026/NQ-HĐQT-MZ ngày 6 tháng 8 năm 2026, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền 4,272:1 với tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 30.000.000 cổ phiếu.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 22 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỪA ỦY QUYỀN NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Hoàng Huê	Nguyễn Thị Thoa	Lê Văn Hiệp